



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**ĐỀ ÁN
TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN
ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM ĐẾN NĂM 2015,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2374 /QĐ-BNN-QLCL
ngày 21 tháng 8 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Hà Nội, 8-2009

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN MỞ ĐẦU	6
I. ĐẶT VẤN ĐỀ:	6
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:	7
III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA ĐỀ ÁN:	8
Phần 1. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	8
I. THỰC TRẠNG:	8
1. Khung pháp lý	8
2. Hệ thống tổ chức về quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản.....	9
3. Nguồn nhân lực	10
4. Về đầu tư cho quản lý chất lượng, VSATTP	11
5. Một số kết quả trong công tác quản lý nhà nước về chất lượng, VSATTP:	12
1. Những tồn tại, hạn chế:	14
2. Những nguyên nhân chính	17
Phần 2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	18
I. QUAN ĐIỂM:	18
II. MỤC TIÊU:	19
1. Mục tiêu tổng quát:	19
2. Mục tiêu cụ thể đến 2015	19
3. Định hướng đến 2020.....	20
III. NHIỆM VỤ:	20
Phần 3. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH	21
I. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ QUẢN LÝ:	21
1. Hoàn thiện hệ thống pháp quy.....	21
2. Tăng cường năng lực tổ chức thực thi pháp luật.....	21
3. Xây dựng và thống nhất phương pháp luận quản lý trên cơ sở phân tích nguy cơ về ATTP nông lâm thủy sản	26
II. BAN HÀNH CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN THỰC PHẨM AN TOÀN:	26
1. Chính sách đầu tư:	26
2. Chính sách tín dụng:.....	27
III. XÃ HỘI HOÁ CÁC DỊCH VỤ VỀ CHẤT LƯỢNG, VSATTP NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, THU HÚT VÀ NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA CÁC HỘI NGHỀ NGHIỆP:	27
IV. — ĐẨY MẠNH HỘI NHẬP VÀ HỢP TÁC KHU VỰC; KHAI THÁC HIỆU QUẢ HỖ TRỢ QUỐC TẾ VỀ ĐẢM BẢO VSATTP NÔNG SẢN:	27
V. ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT:	28

Phần 4. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	28
Phần 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	33
I. THỜI GIAN THỰC HIỆN:	33
II. TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN:	33
III. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM:	34
1. Cục QLCL NLS&TS.....	34
2. Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính:.....	34
3. Vụ Pháp chế:	34
4. Các Viện, Trường thuộc Bộ:	34
5. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường:	34
6. Thanh tra Bộ:.....	34
7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh:.....	35
8. Các Hiệp hội ngành hàng:	35
Phần 6. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	35
I. GIAI ĐOẠN 2010 – 2015:	35
II. GIAI ĐOẠN 2015 – 2020:.....	37

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
2. AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
3. APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình dương
4. ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
5. ASEM	Hội nghị Thượng đỉnh Á – Âu
6. VSATTP	VSATTP
7. Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8. CEPT	Thuế quan ưu đãi chung
9. CIDA	Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada
10. CoC	Quy tắc nuôi thủy sản có trách nhiệm
11. Codex	Ủy ban Codex
12. CPSH	Chế phẩm sinh học
13. Cục BVTV	Cục BVTV – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14. Cục CB, TM NLTS&NM	Cục Chế biến, Thương mại Nông sản và Nghề muối – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15. Cục CN	Cục Chăn nuôi – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16. Cục NTTS	Cục Nuôi trồng thủy sản – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17. Cục QLCLNLS&TS	Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18. Cục TT	Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19. Cục TY	Cục Thú y – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
20. DANIDA	Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Đan Mạch
21. EC	Ủy ban Châu Âu
22. EU	Liên minh Châu Âu
23. FAO	Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc
24. FDA	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ
25. FSPP	Chương trình Hỗ trợ ngành Thủy sản
26. GAP	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

27. GaoP	Quy phạm thực hành nuôi thủy sản tốt
28. GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
29. GHP	Quy phạm thực hành vệ sinh tốt
30. GMP	Quy phạm thực hành sản xuất tốt
31. HACCP	Chương trình Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
32. ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế
33. MUTRAP	Chương trình Hỗ trợ Chính sách Thương mại Đa biên
34. NAFIQAD	Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản
35. NGO	Tổ chức phi chính phủ
36. NLTS&M	Nông sản và muối
37. Nông sản	Sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản và muối
38. NTTS	Nuôi trồng thủy sản
39. SP XLMT	Sản phẩm xử lý môi trường
40. SSOP	Quy phạm vệ sinh chuẩn
41. SPS	Vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
42. STOF A	Tăng cường quản lý thủy sản
43. TBT	Hàng rào kỹ thuật về thương mại
44. VASEP	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam
45. Vụ KHCN	Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
46. WB	Ngân hàng Thế giới
47. WHO	Tổ chức Y tế thế giới
48. WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

ĐỀ ÁN

Tăng cường quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đến năm 2015, định hướng đến năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2374/QĐ-BNN-QLCL
ngày 21 tháng 8 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong nhiều năm qua, công tác quản lý chất lượng, VSATTP luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX nêu rõ “Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến. Ứng dụng công nghệ sạch trong nuôi, trồng và chế biến rau quả, thực phẩm, hạn chế việc sử dụng hoá chất độc hại trong nông nghiệp”. Quốc hội đã ban hành Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá, Pháp lệnh Vệ sinh ATTP; Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản qui phạm pháp luật, chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia kiểm soát chất lượng, VSATTP.

Quán triệt ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác quản lý chất lượng, đảm bảo VSATTP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chú trọng xây dựng các cơ chế chính sách và chỉ đạo triển khai các biện pháp tăng cường kiểm soát, từng bước cải thiện việc quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn những tồn tại hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội, còn nhiều vấn đề về chất lượng và VSATTP chưa được giải quyết triệt để, khả năng cạnh tranh của nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản Việt Nam còn chưa ổn định trên thị trường quốc tế.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của những tồn tại, hạn chế về hiệu lực, hiệu quả quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản là: 1) Cơ chế chính sách chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ và hài hòa với các qui định quốc tế, 2) Năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước còn hạn chế; 3) Nhận thức về tầm quan trọng, ý nghĩa của hoạt động quản lý cũng như phương pháp luận quản lý chất lượng, VSATTP của các cấp quản lý và người sản xuất

chưa nhất quán, toàn diện và 4) Chưa khai thác được tối đa nguồn lực trong và ngoài nước tham gia hoạt động quản lý chất lượng, VSATTP.

Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao năng lực thực thi pháp luật nhằm đảm bảo hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng, VSATTP nói chung và nông lâm thủy sản nói riêng là yêu cầu cần thiết.

Căn cứ chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện *Nghị quyết hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khóa XII về việc đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm* Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản xây dựng đề án **“Tăng cường quản lý chất lượng nông lâm thủy sản, đảm bảo VSATTP đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”** nhằm xác định lộ trình và các giải pháp kiện toàn, tăng cường năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn nông, lâm, thủy sản.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:

- Nghị quyết số 26NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khóa XII về việc đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các Nghị định hướng dẫn thi hành;

- Pháp lệnh Vệ sinh ATTP; Pháp lệnh Thú y; Pháp lệnh BVTV; Pháp lệnh giống cây trồng; Pháp lệnh giống vật nuôi; Luật Thủy sản và các Nghị định hướng dẫn thi hành;

- Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh ATTP;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

- Nghị định số 79/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ Quy định hệ thống tổ chức quản lý, thanh tra và kiểm nghiệm về vệ sinh ATTP;

- Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 43/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia bảo đảm vệ sinh ATTP đến năm 2010;

- Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 07 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến năm 2015;

- Các cam kết hội nhập quốc tế về TBT/SPS trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn và VSATTP.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA ĐỀ ÁN:

Phạm vi điều chỉnh của Đề án bao gồm các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp, chương trình, dự án cần thực hiện đến năm 2015 và định hướng đến 2020 là nhằm tăng cường quản lý chất lượng, đảm bảo VSATTP nông, lâm, thủy sản trong toàn bộ quá trình sản xuất (từ khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản, sơ chế, chế biến, bao gói, vận chuyển, lưu kho) đến khi xuất khẩu hoặc trước khi đưa ra tiêu thụ nội địa thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Phần 1

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

I. THỰC TRẠNG:

1. Khung pháp lý

Hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam về chất lượng, VSATTP (VSATTP) đã và đang được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện. Một số luật, pháp lệnh liên quan đến chất lượng, VSATTP đã được xây dựng và sửa đổi như Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa (năm 2007), Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (năm 2006), Pháp lệnh Vệ sinh ATTP (2004 3), Pháp lệnh Thú y (sửa đổi, năm 2004).

Chỉ tính các văn bản QPPL do cơ quan trung ương ban hành, cả nước hiện có khoảng 259 văn bản điều chỉnh vấn đề về chất lượng, vệ sinh ATTP, trong đó có 19 văn bản do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; 67 văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và 173 văn bản do bộ, ngành ban hành (19 luật, pháp lệnh; 39 nghị định; 44 thông tư; 137 quyết định và 20 chỉ thị). Về mặt nội dung, trong 259 văn bản nói trên, có 56 văn bản quy định về phân công trách nhiệm quản lý; 08 văn bản về ngộ độc thực phẩm; 05 văn bản về phụ gia, nguyên liệu thực phẩm; 52 văn bản về thực phẩm có nguy cơ cao; 46 văn bản về thực phẩm nhập khẩu; 09 văn bản về cấp đăng ký, chứng nhận sản phẩm; 31 văn bản về truyền thông giáo dục và quảng cáo thực phẩm; 24 văn bản về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại tố cáo và 28 văn bản về kiểm nghiệm vệ sinh ATTP.

Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu hội nhập với WTO và các Hiệp định TBT/SPS, Bộ NN&PTNT đã tổ chức rà soát trên 1100 tiêu chuẩn ngành, trong đó có 40% số tiêu chuẩn được hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

Nhìn chung hệ thống văn bản pháp qui đã tương đối đầy đủ tạo cơ sở pháp lý để triển khai các hoạt động quản lý, trong đó nhiều văn bản qui phạm pháp luật, qui chuẩn, tiêu chuẩn đã hài hòa với qui định của quốc tế.

2. Hệ thống tổ chức về quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản

2.1. Ở Trung ương

Theo phân công tại Nghị định 79/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ quy định hệ thống tổ chức quản lý, thanh tra và kiểm nghiệm về vệ sinh ATTP, Bộ NN&PTNT được giao chủ trì quản lý về vệ sinh ATTP nông, lâm, thủy sản và muối trong toàn bộ quá trình sản xuất từ khi trồng trọt, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, giết mổ động vật, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển đến khi thực phẩm được đưa ra thị trường nội địa hoặc xuất khẩu; vệ sinh an toàn trong nhập khẩu động vật, thực vật, nguyên liệu dùng cho nuôi, trồng, chế biến.

Tại Bộ NN&PTNT, do tính chất đa ngành, công tác quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản hiện nay được phân công cho nhiều đơn vị thuộc Bộ thực hiện, về cơ bản đã bao quát toàn bộ quá trình sản xuất nông lâm thủy sản.

TT	Đối tượng/ Công đoạn	Đối tượng quản lý		
		Thủy sản	Động vật trên cạn	Thực vật trên cạn
I	Quản lý chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm			
1	Cây giống/con giống	Cục NTTS	Cục Chăn nuôi	Cục Trồng trọt Cục Lâm nghiệp
2	Thức ăn/phân bón	Cục NTTS	Cục Chăn nuôi	Cục Trồng trọt
3	Thuốc thú y/thuốc BVTV	Cục Thú y	Cục Thú y	Cục BVTV
4	CPSH, sản phẩm XLMT	Cục NTTS		
II	Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản trong quá trình sản xuất			
4	Quá trình nuôi/trồng	Cục NTTS	Cục Chăn nuôi	Cục Trồng trọt
5	Khai thác/thu hoạch; bảo quản	Cục CB, TM NLTS&NM Cục KT&BVNLTS	Cục CB, TM NLTS&NM	Cục CB, TM NLTS&NM
6	Sơ chế	Cục QLCLNLS&TS	Cục Thú y	
7	Chế biến	Cục QLCLNLS&TS	Cục CB, TM NLTS&NM Cục QLCLNLS&TS	Cục CB, TM NLTS&NM Cục QLCLNLS&TS
III	Kiểm tra chứng nhận chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản trước khi đưa ra tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu; truy xuất nguyên nhân mất VSATTP			
7	Kiểm tra, chứng nhận CL SP	Cục QLCLNLS&TS	Cục QLCLNLS&TS	Cục QLCLNLS&TS
8	Truy xuất nguyên nhân mất VSATTP	Cục QLCLNLS&TS	Cục QLCLNLS&TS	Cục QLCLNLS&TS

Về tổ chức bộ máy của các Cục chuyên ngành:

- Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (QLCL NLS&TS) có 8 phòng tham mưu, 2 cơ quan Quản lý chất lượng tại Trung bộ và Nam bộ, 6 Trung tâm CL NLS&TS vùng.

- Cục Chăn nuôi, Cục Trồng trọt, Cục Nuôi trồng thủy sản, Cục Khai thác và BVNL thủy sản có các phòng chức năng trực thuộc, các Cơ quan đại diện tại miền Trung, Miền Nam và một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ kiểm định, khảo nghiệm, thử nghiệm chất lượng các đối tượng quản lý.

- Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật có các phòng chức năng, Cơ quan đại diện tại miền Trung, Miền Nam ; 7-9 Chi cục/Cơ quan vùng trực thuộc, các Trạm Kiểm dịch biên giới và một số đơn vị sự nghiệp về kiểm định thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vệ sinh dịch tễ.

- Cục Chế biến Thương mại Nông lâm thủy sản và Nghề muối có các phòng chức năng trực thuộc, cơ quan đại diện tại Tp. HCM và Trung tâm kiểm định kỹ thuật, an toàn nông nghiệp.

2.2. Ở địa phương

Bộ máy quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản ở địa phương hiện có 17 Chi Cục QLCLNLS&TS và 46 Phòng QLCLNLS&TS trực thuộc Sở NN&PTNT. Chi cục Thú y, Chi cục BVTV và các đơn vị trực thuộc (Trạm kiểm dịch động vật, Trạm kiểm dịch thực vật,...) và cán bộ thú y, cán bộ BVTV tại cấp xã cũng được huy động tham gia một số hoạt động kiểm soát VSATTP.

Ở tuyến quận, huyện nhiệm vụ quản lý nhà nước CL, VSATTP nông lâm thủy sản được giao cho Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh. Trạm thú y, Trạm BVTV cấp huyện phối hợp triển khai các nhiệm vụ quản lý VSATTP.

Cấp xã/phường nhiệm vụ quản lý nhà nước CL, VSATTP được giao cho Ủy ban ND cấp xã, ở cấp này hiện chỉ có nhân viên thú y, nhân viên BVTV được giao kiêm nhiệm một số nhiệm vụ về chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm, VSATTP, chưa có lực lượng chuyên trách về công tác VSATTP.

3. Nguồn nhân lực

3.1. Ở Trung ương

Tại Cục QLCLNLS&TS và các đơn vị trực thuộc hiện có 350 cán bộ đã được đào tạo về quản lý chất lượng, VSATTP cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, tuy nhiên chỉ có 74 chỉ tiêu công chức nên cũng gặp khó khăn trong bố trí các chức danh quản lý nhà nước ở Cục và 2 Cơ quan Cục tại miền Trung và Miền Nam.

Ở hầu hết các Cục quản lý chuyên ngành khác, nhiệm vụ quản lý chất lượng, VSATTP được giao lồng ghép cho các bộ phận và cán bộ chuyên môn, một số Cục bắt đầu hình thành bộ phận chuyên trách. Nhìn chung, việc lồng ghép nhiệm vụ cũng có mặt thuận lợi do gắn kết được nhiệm vụ quản lý chất

lượng, VSATTP với chỉ đạo sản xuất nông lâm thủy sản. Tuy nhiên, cũng có hạn chế vì nhiệm vụ quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản ít được xác định là nhiệm vụ ưu tiên, chưa hình thành đầu mối chịu trách nhiệm chính với nguồn lực phù hợp.

3.2. Ở địa phương

Ở cấp Tỉnh/Thành phố: Lực lượng chính triển khai công tác chất lượng, VSATTP là Chi cục QLCLNLS&TS, Chi cục BVTV (đối với thuốc BVTV, phân bón), Chi cục Thú y (đối với thuốc thú y, kiểm soát giết mổ, điều kiện vệ sinh thú y, thức ăn chăn nuôi). Một số cán bộ các cơ quan địa phương đã được đào tạo kiến thức VSATTP đáp ứng một phần năng lực thực thi nhiệm vụ. Tuy nhiên hiện số biên chế của các đơn vị này cũng hết sức hạn hẹp.

Ở cấp huyện và cấp xã: Hiện tại, cán bộ BVTV (đối với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón), cán bộ thú y (đối với thuốc thú y, kiểm soát giết mổ, điều kiện vệ sinh thú y) được giao nhiệm vụ kiêm nhiệm về quản lý CL, VSATTP. Hiện chưa có cán bộ chuyên trách về quản lý chất lượng, VSATTP ở cấp huyện và cấp xã.

4. Về đầu tư cho quản lý chất lượng, VSATTP

4.1. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật

4.1.1. Ở Trung ương

- 6 Trung tâm vùng thuộc Cục QLCL NLS&TS đã được trang bị các phòng kiểm nghiệm hiện đại, về cơ bản có đủ khả năng phân tích các chỉ tiêu ATTP, được công nhận hợp chuẩn ISO 17025 cấp quốc gia và quốc tế.

- Cục Thú y, Cục BVTV đã được đầu tư cơ bản trên toàn hệ thống từ Trung ương đến địa phương, các phòng thí nghiệm cơ bản có đủ khả năng kiểm nghiệm, khảo nghiệm các chỉ tiêu về chất lượng thuốc thú y, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi, và một số chỉ tiêu ATTP. Các Cục Trồng trọt, Chăn nuôi, Nuôi trồng thủy sản, Chế biến TMNLS và nghề muối được đầu tư một số phòng kiểm nghiệm chuyên ngành đồng thời sử dụng các phòng thí nghiệm của các Viện, Trường và cơ sở xã hội hóa phục vụ công tác quản lý chất lượng cây, con giống, thức ăn, phân bón, hóa chất, phụ gia trong quá trình triển khai hoạt động.

4.1.2. Ở địa phương

a) Cấp tỉnh: Chi Cục Thú y, Chi cục BVTV, Chi Cục Quản lý chất lượng thủy sản (một số tỉnh ven biển) đã được đầu tư phòng kiểm nghiệm ở qui mô nhỏ, tập trung vào một số chỉ tiêu mang tính chẩn đoán, sàng lọc phục vụ kiểm soát thường xuyên và kiểm tra ban đầu. Cấp huyện và cấp xã, các cơ quan có liên quan đến quản lý chất lượng chưa được trang bị cơ sở vật chất cần thiết làm công cụ phục vụ kiểm soát.

b) Cấp huyện/xã: Ngoài trụ sở làm việc, ở cấp huyện và cấp xã, các cơ quan có liên quan đến quản lý chất lượng hầu như chưa được trang bị các thiết bị cần thiết làm công cụ phục vụ kiểm soát. Chủ yếu vẫn sử dụng phương pháp cảm quan, chẩn đoán lâm sàng .

4.2. Đầu tư nghiên cứu khoa học và đầu tư khác:

Nhiều phương pháp quản lý, biện pháp kiểm soát, phương pháp thử nghiệm và công nghệ kiểm nghiệm mới đã được đầu tư nghiên cứu và ứng dụng hiệu quả (công nghệ kiểm tra đa dư lượng,...).

Đầu tư cho công tác tuyên truyền về chất lượng VSATTP được thực hiện thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến ngư và nguồn kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật.

5. Một số kết quả trong công tác quản lý nhà nước về chất lượng, VSATTP:

5.1. Đối với lĩnh vực chăn nuôi, thú y

- **Quản lý thuốc thú y:** Việc thử nghiệm, khảo nghiệm và ban hành danh mục thuốc thú y cấm sử dụng, được phép sử dụng và hạn chế sử dụng được thực hiện đúng qui định pháp luật. Nhiều cơ sở sản xuất thuốc thú y đã được cấp chứng chỉ ISO và GMP. Công tác thanh kiểm tra, lấy mẫu thuốc thú y tiêu thụ trên thị trường của cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc thú y để kiểm tra chất lượng được duy trì. Nhiều vụ việc vi phạm đã được phát hiện và xử lý kịp thời.

- **Quản lý thức ăn chăn nuôi:** Các cơ quan thuộc Bộ đã duy trì kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi, tập trung vào các chỉ tiêu hormone tăng trưởng, kim loại nặng và kháng sinh cấm. Đến nay về cơ bản tình trạng đưa chất kích thích tăng trưởng vào thức ăn đã giảm.

- **Về xây dựng các mô hình chăn nuôi an toàn:** Các mô hình chăn nuôi an toàn đang được phát triển tại nhiều địa phương trong cả nước. Việc gắn kết chăn nuôi - chế biến - tiêu thụ đã được thực hiện thí điểm tại một số địa phương. Bộ cũng đang triển khai quy trình thực hành chăn nuôi tốt (GAHP) để hướng dẫn các cơ sở sản xuất áp dụng rộng rãi.

- **Kiểm tra vệ sinh thú y trong giết mổ, vận chuyển gia súc và gia cầm:** Hệ thống kiểm dịch xuất, nhập khẩu và kiểm dịch nội địa đã được thiết lập gồm 47 trạm/chốt kiểm dịch cửa khẩu và 48 trạm/chốt kiểm dịch nội địa, góp phần ngăn chặn, khống chế sự lây lan của dịch bệnh. Việc giết mổ gia súc tập trung bước đầu được tổ chức ở một số thành phố lớn.

5.2. Đối với lĩnh vực trồng trọt, BVTV:

- **Quản lý thuốc BVTV:** Việc thử nghiệm, khảo nghiệm và ban hành danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng, được phép sử dụng và hạn chế sử dụng được thực hiện đúng qui định pháp luật. Thuốc BVTV nhập khẩu đều phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. Công tác thanh kiểm tra, lấy mẫu thuốc BVTV tiêu thụ trên thị trường của cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc BVTV để kiểm tra chất lượng được duy trì.

- **Chương trình kiểm soát dư lượng thuốc BVTV trên rau, quả, chè** đã được thực hiện với 40 chỉ tiêu hoạt chất thuốc BVTV được kiểm soát.

- **Qui hoạch sản xuất rau an toàn** đã được tiến hành gần 10 năm. Hiện tại Bộ đã ban hành 7 quy trình sản xuất rau an toàn (RAT) của một số loại rau chủ lực; có 27/63 tỉnh xây dựng các quy trình sản xuất RAT. Đến 2007 cả nước có 907 mô hình sản xuất RAT, 50/63 tỉnh, thành phố triển khai xây dựng mô

hình sản xuất RAT. Nhiều tỉnh đã xây dựng và hình thành vùng sản xuất RAT có quy mô lớn trong đó có 4183 ha rau được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất an toàn.

- **Qui hoạch sản xuất cây ăn quả an toàn:** Nhiều địa phương đã xây dựng các vùng, mô hình sản xuất cây ăn quả an toàn (Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Long An). Đã thí điểm xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả an toàn tại 2 tỉnh Bắc Giang, Tiền Giang quy mô 200ha;

- **Xây dựng vùng sản xuất chè an toàn:** Diện tích sản xuất chè hiện nay gần 135.000 ha. Diện tích chè an toàn: 2.859,6ha (2,9%), diện tích chè hữu cơ: 5,8ha. Năm 2007 đã xây dựng được vùng sản xuất chè an toàn (540 ha) tại 5 tỉnh: Sơn La 100 ha, Thái Nguyên 120 ha, Phú Thọ 100 ha, Lâm Đồng 120 ha, Tuyên Quang 100 ha.

Hiện tại, Bộ đã ban hành Qui phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) cho một số loại cây trồng, trước hết là rau ăn lá, chè và cây ăn quả để triển khai áp dụng trên phạm vi rộng và sẽ triển khai chứng nhận vùng sản xuất an toàn từ năm 2009.

5.3. Đối với lĩnh vực thủy sản:

Chương trình kiểm soát chất lượng, ATTP được thực hiện trong hầu hết các công đoạn của chuỗi sản xuất.

- **Chương trình kiểm soát ATTP các vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ:** Được thực hiện từ năm 1997, với bốn nhóm chỉ tiêu kiểm soát (tảo độc, độc tố sinh học, kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh và váng dầu mỡ). Chương trình được EU công nhận từ năm 2000, đến năm 2008 có 18 vùng thu hoạch các loài nghêu, sò, điệp với sản lượng khoảng 191.568 tấn được kiểm soát và đủ điều kiện vệ sinh ATTP xuất khẩu vào EU.

- **Chương trình kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi:** Từ năm 1999, đã triển khai chương trình lấy mẫu thủy sản trong toàn bộ quá trình nuôi để kiểm tra tổng số trên 30 loại hoá chất, kháng sinh có hại, lấy mẫu phân tích để giám sát việc sử dụng thức ăn, thuốc thú y trong nuôi trồng thủy sản. Chương trình này đã được các nước nhập khẩu thủy sản của Việt Nam chấp nhận. Đến năm 2007 phạm vi kiểm soát của Chương trình là 150 vùng nuôi/35 tỉnh, thành phố với sản lượng 1.042.141 tấn.

- **Chương trình kiểm soát chất lượng ATTP thủy sản sau thu hoạch (tập trung cho thủy sản tiêu thụ nội địa):** Chương trình được triển khai đến trên 2000 đại lý thu mua và bảo quản thủy sản sau đánh bắt, sau nuôi trồng. Trọng tâm là kiểm soát điều kiện vệ sinh an toàn thu mua, bảo quản thủy sản; lấy mẫu thủy sản để kiểm tra tạp chất, hoá chất, dư lượng kháng sinh.

- **Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững trên cơ sở ứng dụng Quy phạm thực hành nuôi tốt (GAQP/CoC):** Chương trình hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật chủ động kiểm soát bệnh thủy sản; kiểm soát môi trường và thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm khi có yêu cầu. Trong năm 2007 có 622 cơ sở đăng ký áp dụng GAQP.

5.4. Đối với chế biến nông lâm thủy sản:

Đến nay đã có 423 doanh nghiệp chế biến thủy sản áp dụng HACCP được công nhận đạt tiêu chuẩn ngành, 333 doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường EU, số doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào Canada là 221 doanh nghiệp, Hàn Quốc là 379 và Trung Quốc là 410, Nga là 30 doanh nghiệp...

Các doanh nghiệp chế biến thịt, chè, rau quả cũng đã và đang tích cực triển khai các biện pháp quản lý chất lượng, một số cơ sở đã áp dụng HACCP.

5.5. Đối với sản xuất muối

Cả nước hiện có 20 tỉnh sản xuất muối. Do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và công nghệ sản xuất muối, chất lượng muối ở các vùng, miền rất khác nhau. Muối thô phơi cát ở miền Bắc mềm, xốp, chứa nhiều nguyên tố vi lượng có lợi cho sức khỏe, được các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc... rất ưa chuộng nhưng lại chứa nhiều tạp chất. Muối thô phơi nước ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ chất lượng thấp, chủ yếu dùng trực tiếp để ướp cá, làm nước mắm... Muối thô công nghiệp chất lượng cao hơn, ít tạp chất, phục vụ chủ yếu làm nguyên liệu chế biến hiện được sản xuất tại 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Tiêu chuẩn muối ăn TCVN 3974-2007 được xây dựng từ năm 2007.

Muối tinh được chế biến từ muối thô theo nhiều công nghệ nấu, nghiền khô, nghiền ướt, sấy... được dùng ăn trực tiếp và làm nguyên liệu công nghiệp chế biến thực phẩm. Nhu cầu sử dụng muối tinh ngày một tăng. Tiêu chuẩn ngành về chất lượng muối số 10 TCN 402-99 được ban hành từ năm 1999.

5.6. Nguyên liệu nông lâm thủy sản nhập khẩu:

Nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu để phục vụ chế biến ngày càng lớn, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản, khi chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản đạt kim ngạch 4-4,5 tỉ USD vào năm 2015 và 6-7 tỉ USD vào năm 2020 trong khi chỉ cho phép khai thác hải sản khoảng 2 triệu tấn và quy hoạch nuôi trồng dự kiến 2 triệu tấn mỗi năm. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) hiện đang đề xuất nhập khẩu 2 tỉ USD nguyên liệu thủy sản.

Về rau quả nhập khẩu, hàng năm một lượng khá lớn được nhập về Việt nam tiêu dùng và xuất khẩu đi nước thứ 3, theo báo cáo của Trạm kiểm dịch cửa khẩu Lào cai (Cục BVTV) chỉ riêng 11 tháng năm 2008 có 80.779,30 tấn rau, quả với 32 chủng loại được nhập chính ngạch từ Trung Quốc về Việt Nam, chưa kể lượng qua tiểu ngạch, báo cáo của Chi cục Hải quan cửa khẩu Lào Cai lượng nhập khẩu rau, quả 11 tháng năm 2008 qua cửa khẩu Lao Cai là 60.818,12 tấn các loại rau quả thực phẩm. Báo cáo của Chi cục kiểm dịch thực vật vùng 2 (TP Hồ Chí Minh), lượng nhập rau, trái cây qua cửa khẩu cảng Sài Gòn năm 2008 là: 62.142,473 tấn với 16 chủng loại, nhiều nhất là táo, cam của Trung Quốc và Mỹ, Nho của Mỹ và Chi Lê; lượng rau nhập không nhiều, chủ yếu từ Trung Quốc.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN:

1. Những tồn tại, hạn chế:

1.1. Về hệ thống văn bản qui phạm pháp luật, qui chuẩn kỹ thuật:

- Với một số lượng văn bản lớn nhưng phạm vi và mức độ điều chỉnh về lĩnh vực vệ sinh ATTP vẫn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Các văn bản QPPL quản lý chất lượng nông, lâm thủy sản vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa tương đồng giữa các lĩnh vực. Một số ngành hàng chưa có đủ hệ thống văn bản quản lý toàn bộ chuỗi sản xuất.

- Các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật chưa được rà soát toàn diện. Còn nhiều tiêu chuẩn chưa hài hòa với qui định quốc tế (CODEX, JECFA). Hệ thống qui chuẩn về điều kiện sản xuất thực phẩm thiếu (điển hình đối với các mặt hàng rau, chè, quả, thịt, muối và các quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện đảm bảo VSATTP cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến). Tiến độ chuyển đổi tiêu chuẩn thành qui chuẩn kỹ thuật chậm so với qui định. Trong khoảng 800 tiêu chuẩn thực phẩm, hiện nước ta chỉ có 55% tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

- Thiếu chế tài xử lý vi phạm về VSATTP; chưa có chế tài bắt buộc các cơ sở sản xuất phải áp dụng và thực hiện các quy chuẩn bắt buộc về điều kiện đảm bảo VSATTP cũng như chế tài để đình chỉ hoạt động đối với các cơ sở không đáp ứng yêu cầu.

1.2. Về hệ thống tổ chức; phân công, phân cấp và quan hệ phối hợp giữa các cơ quan quản lý chức năng:

- Bộ máy tổ chức quản lý chất lượng nông lâm thủy sản ở cấp Trung ương cơ bản đã được hình thành nhưng ở cấp địa phương còn chưa đều và đồng bộ. Hình thái tổ chức chưa đảm bảo thẩm quyền và nguồn lực triển khai nhiệm vụ. Hệ thống thanh tra chuyên ngành về chất lượng chưa hình thành đầy đủ gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Phân công chưa có sự thống nhất về lợi ích giữa việc hoạch định chính sách, thực hiện chính sách và giám sát kết quả. Các cơ quan quản lý về VSATTP cùng lúc vừa chịu trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, thực hiện và giám sát thực hiện tiêu chuẩn, từ đó dẫn đến tình trạng che đậy hoặc không báo cáo kịp thời những vấn đề bất cập do không muốn bộc lộ yếu kém, thất bại trong việc triển khai và thực hiện tiêu chuẩn.

- Phân cấp quản lý giữa các cấp trong hệ thống còn có điểm cần làm rõ để thuận lợi cho thực hiện; một số lĩnh vực chưa phân cấp mạnh cho địa phương.

- Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương là khâu mấu chốt trong triển khai các chương trình giám sát quốc gia và thực hiện các hoạt động phân cấp quản lý nhà nước về VSATTP nhưng thực tiễn đang là mối quan hệ lỏng lẻo và yếu nhất trong toàn bộ chuỗi quan hệ quản lý hiện có.

1.3. Về nhân lực:

Lực lượng cán bộ chuyên trách quản lý chất lượng còn mỏng, ở nhiều đơn vị chủ yếu là nhiệm vụ kiêm nhiệm. Chưa có hệ thống tiêu chuẩn chức danh làm căn cứ tuyển dụng, đào tạo chuẩn hóa đội ngũ cán bộ. Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về VSATTP hiện nay chủ yếu mang tính tự phát, chưa tập trung, thường chỉ dựa trên lợi ích và đề xuất của từng lĩnh vực, từng địa phương, từ đó hạn chế trong việc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực cũng như gây khó khăn cho tài trợ quốc tế đối hoạt động hỗ trợ đào tạo. Chưa có hệ thống đào tạo chuyên ngành về quản lý chất lượng.

1.4. Về đầu tư:

- Cơ sở vật chất phục vụ cho quản lý chất lượng nông lâm thủy sản còn thiếu. Diện tích làm việc, diện tích phòng kiểm nghiệm, trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ về cả danh mục thiết bị và công suất.

- Đầu tư cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản còn hạn chế. Việc tiếp cận các công nghệ mới chưa kịp thời và đón đầu do hạn chế kinh phí đầu tư.

- Đầu tư cho công tác đào tạo, truyền thông, tăng cường nhận thức về đảm bảo chất lượng VSATTP chưa tương xứng với yêu cầu.

1.5. Về hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

1.5.1. Lĩnh vực chăn nuôi, thú y

- Tình trạng lạm dụng thuốc thú y ngoài danh mục, thuốc cấm sử dụng nhập lậu còn ở mức cao. Chất lượng thức ăn chăn nuôi, nhất là thức ăn tận dụng, tự chế chưa được kiểm soát. Chỉ 60% thức ăn công nghiệp được kiểm soát chất lượng.

- Nhìn chung cơ sở chăn nuôi nông hộ, trang trại nhỏ, cơ sở giết mổ, chế biến thủ công chưa đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh thú y. Hầu hết là giết mổ thủ công phục vụ nhu cầu nội tiêu.

- Khả năng kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm còn nhiều khó khăn, nhất là những bệnh nguy hiểm, có nguy cơ lây nhiễm sang người cao.

- Ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi chưa được kiểm soát tốt, nhất là ở những làng nghề chế biến nông sản kết hợp với chăn nuôi, những nơi chăn nuôi tập trung mật độ cao. Hiện nay mới chỉ có khoảng 15% số gia trại, trang trại chăn nuôi có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi.

1.5.2. Lĩnh vực trồng trọt, BVTV

- Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng rau, quả, chè an toàn và các vật tư phân bón, giống cây trồng phục vụ sản xuất còn có nhiều khó khăn nhất do thiếu kinh phí và nhân lực chưa được tiến hành thường xuyên.

- Việc tổ chức triển khai những quy định mới về sản xuất rau, quả an toàn còn chưa sâu rộng; Các khu sản xuất rau, quả an toàn chưa đủ điều kiện về hệ thống tưới tiêu, bờ thửa, vệ sinh đồng ruộng. Rau chưa được kiểm soát chất lượng, không rõ nguồn gốc hoặc sử dụng các thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc BVTV ngoài danh mục, sử dụng nước không hợp vệ sinh còn ở mức cao.

- Mặc dù đã có một số vùng trồng chè tổ chức sản xuất chè an toàn nhưng cho đến nay chưa được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chè an toàn. Phần lớn diện tích chè (khoảng 135.000 ha) trồng bằng giống cũ, thời gian thu hoạch đã quá dài; người trồng chè đa số là nông dân nghèo, diện tích chè thâm canh thấp, năng suất và chất lượng không cao, giá trị xuất khẩu thấp.

1.5.3. Lĩnh vực thủy sản

- Công tác thanh tra/kiểm tra chưa được thực hiện thường xuyên ở công đoạn sau thu hoạch, trước chế biến, chỉ tập trung vào một số thời điểm có tính chất chiến dịch, như kiểm tra kiểm soát việc mua bán, sử dụng hóa chất kháng sinh, kiểm soát

tạp chất. Mặt khác, chế tài xử phạt còn chưa đủ sức răn đe, do đó hiệu quả còn hạn chế.

- Hoạt động kiểm soát chất lượng thủy sản của cơ quan địa phương hạn chế do hầu hết các hoạt động kiểm tra kiểm soát không được bố trí đủ kinh phí, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất thiếu.

- Thông tin, tuyên truyền về chất lượng, VSATTP còn hạn chế. Người sản xuất kinh doanh thực phẩm nhận thức chưa đầy đủ về VSATTP nhiều đối tượng sản xuất đã cố tình lạm dụng hóa chất, thuốc kháng sinh không đúng quy định, gây hậu quả tồn dư các hoá chất độc hại quá mức cho phép.

1.6. Hiệu quả khai thác hỗ trợ quốc tế chưa cao

Việt Nam đã và đang nhận được những hỗ trợ rất tích cực từ các nhà tài trợ song và đa phương trong việc phát triển năng lực kiểm soát VSATTP, nhằm giúp Việt Nam tham gia hiệu quả vào các hoạt động thương mại quốc tế và thực hiện tốt Hiệp định TBT, SPS. Các chương trình, dự án tập trung nâng cao năng lực về TBT/SPS cho các cơ quan chủ chốt là Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và một số Ủy ban nhân dân tỉnh. Tuy nhiên giữa các nhà tài trợ thiếu sự phối hợp, dẫn đến tình trạng chồng chéo và áp dụng các phương thức tiếp cận khác nhau trong một số lĩnh vực như phân tích nguy cơ và tiêu chuẩn xử lý sản phẩm.

2. Những nguyên nhân chính

a) Hoạt động phân tích nguy cơ trong quản lý chất lượng, VSATTP nói chung và nông lâm thủy sản nói riêng chưa triển khai một các bài bản. Cán bộ được đào tạo về phân tích nguy cơ rất ít, chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát rời rạc, phương pháp lấy mẫu không nhất quán... Từ đó dẫn đến việc xây dựng các cơ chế chính sách quản lý đối với các nhóm sản phẩm chưa hiệu quả, đặc biệt đối với những thực phẩm có nguy cơ ô nhiễm cao.

b) Hệ thống văn bản QPPL còn chưa đồng bộ và chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất. Cơ chế chính sách và phân công phân cấp giữa các Bộ, Ngành vẫn còn có điểm bất cập, chồng chéo gây khó khăn cho việc thực hiện.

c) Năng lực tổ chức thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng cấp trung ương lẫn địa phương còn rất hạn chế. Hệ thống tổ chức chưa đồng bộ, đặc biệt ở các cấp địa phương; chưa có hệ thống thanh tra chuyên ngành chất lượng nông lâm sản và thủy sản, hoạt động thanh kiểm tra và chế tài xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe đối tượng vi phạm; phân công quản lý còn gây khó khăn trong thực tiễn triển khai; phân cấp chưa phát huy mạnh vai trò của các cơ quan chức năng địa phương; nguồn nhân lực còn yếu và thiếu, công tác đào tạo cán bộ quản lý và kỹ thuật thiếu tính dài hạn và bài bản; cơ sở dữ liệu và thông tin phục vụ hoạt động quản lý, điều hành còn nặng về hành chính, thiếu tính cập nhật, chính xác và đầy đủ; hoạt động đầu tư về cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật.... còn cục bộ, thiếu quy hoạch tổng thể dẫn đến lãng phí trong đầu tư mà vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý.

d) Cơ chế tài chính đối với đơn vị quản lý nhà nước chưa tạo điều kiện để các đơn vị chủ động kinh phí triển khai nhiệm vụ được giao và triển khai các biện pháp ứng phó kịp thời khi có vấn đề phát sinh về chất lượng, vệ sinh ATTP.

Kinh phí chi cho hoạt động của các cơ quan quản lý, đặc biệt là cơ quan địa phương còn hạn chế.

đ) Nhận thức của các cấp quản lý và người sản xuất về tính cấp thiết, tầm quan trọng và phương pháp luận về quản lý VSATTP còn ở mức độ rất khác nhau, chưa nhất quán và nhìn chung chưa cao. Dẫn đến việc triển khai các cơ chế chính sách, chương trình quản lý chưa quyết liệt cũng như hạn chế trong quy hoạch, đầu tư tài chính và nguồn nhân lực.

e) Các chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực và quan hệ kinh tế giữa các thành phần tham gia chuỗi cung ứng nông lâm thủy sản thực phẩm nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý chất lượng, VSATTP chưa tạo ra chuyển biến mạnh. Chưa có quy hoạch ổn định diện tích chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối tại hầu hết các địa phương. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ (bán buôn) nông lâm thủy sản an toàn còn tự phát (hệ thống cấp thoát nước, vấn đề tưới tiêu, bờ thửa, vệ sinh đồng ruộng, môi trường chưa đáp ứng để triển khai các mô hình sản xuất tiên tiến; khả năng áp dụng các công nghệ tiên tiến về giống, canh tác, tưới tiêu, sử dụng phân bón, cơ giới hoá còn thấp; năng lực và công nghệ sản xuất, chế biến, bao gói, bảo quản thấp...). Các hình thức tổ chức sản xuất chưa tạo được liên kết, gắn bó chặt chẽ lợi ích giữa nông/ngư dân, doanh nghiệp chế biến và các cơ sở dịch vụ nhằm tạo nguồn nguyên liệu dồi dào, ổn định, chất lượng đồng đều và thuận lợi cho công tác kiểm soát VSATTP.

g) Chưa tận dụng và phát huy tổng thể các nguồn nội lực và ngoại lực cho hoạt động đảm bảo chất lượng, VSATTP. Chưa thu hút tối đa nguồn lực xã hội, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, hội nghề nghiệp và thành phần tư nhân.

Phần 2

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. QUAN ĐIỂM:

1. Đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững nông nghiệp, nông dân, nông thôn và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Quản lý chất lượng, VSATTP là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Đảm bảo sự phối hợp liên ngành và tổ chức chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, sự tham gia tích cực của người sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng.

3. Quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản phải thực hiện theo nguyên tắc kiểm soát toàn bộ quá trình “từ trang trại tới bàn ăn”; kiểm soát chặt chẽ công đoạn có nguy cơ, nguy cơ cao trong toàn bộ quy trình sản xuất và cung cấp nông lâm thủy sản.

4. Hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, VSATTP đảm bảo tính chuyên trách, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Chuyển hướng mạnh mẽ từ

quản lý, thực hiện cụ thể sang quản lý vĩ mô ở cấp Trung ương; đẩy mạnh phân công, phân cấp và nâng cao vai trò quản lý cấp địa phương

5. Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế. Phát huy vai trò của khu vực tư nhân và các hiệp hội ngành, nghề tham gia công tác hoạt động đảm bảo chất lượng, VSATTP. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động dịch vụ kỹ thuật, tư vấn, đánh giá, chứng nhận chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản.

II. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật tăng cường năng lực thực thi pháp luật của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo hiệu lực và hiệu quả quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản nhằm góp phần phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, cung cấp nguồn thực phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn cho thị trường nội địa và xuất khẩu, thực hiện đúng các cam kết về TBT/SPS trong quá trình gia nhập WTO của Việt Nam.

2. Mục tiêu cụ thể đến 2015

- (1) Hoàn thiện cơ bản hệ thống văn bản QPPL quản lý chất lượng, đảm bảo VSATTP nông lâm thủy sản theo hướng hài hòa với quy định quốc tế.
- (2) Hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy và đầu tư năng lực cho cơ

quản lý và kỹ thuật được tuyển dụng, đào tạo đạt tiêu chuẩn chức danh. 90% cơ sở sản xuất kinh doanh, 80-90% nông dân, ngư dân tham gia sản xuất hàng hóa thực phẩm nông lâm thủy sản được cập nhật các thông tin, kiến thức về đảm bảo chất lượng và VSATTP.

(5) Phát huy nội lực, tăng cường hợp tác quốc tế và đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động tổng thể các nguồn lực cho công tác quản lý chất lượng, VSATTP.

3. Định hướng đến 2020

(1) Hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL quản lý chất lượng, đảm bảo VSATTP nông lâm thủy sản đồng bộ và hài hòa với quy định quốc tế.

(2) Đảm bảo toàn diện năng lực thực thi pháp luật của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản từ trung ương đến địa phương.

(3) Thực hiện đầy đủ quản lý chất lượng, đảm bảo VSATTP hiệu lực, hiệu quả ở tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất nông, lâm, thủy sản.

III. NHIỆM VỤ:

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm, vệ sinh an toàn nông lâm thủy sản đồng bộ và hài hòa với qui định quốc tế.

2. Hoàn thiện và kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý nhà nước, hệ thống thanh tra chuyên ngành, hệ thống kiểm nghiệm và dịch vụ kỹ thuật về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản từ trung ương đến địa phương.

3. Phát triển nguồn nhân lực; tăng cường đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn và nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản.

4. Đầu tư tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ quan quản lý nhà nước và phục vụ quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

5. Quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm và dịch vụ chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản từ trung ương đến địa phương.

6. Đẩy mạnh xã hội hoá các tổ chức thực hiện dịch vụ về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản.

7. Thiết lập và triển khai các dự án trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2010 - 2020 .

8. Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù các đơn vị quản lý CL, VSATTP nông lâm thủy sản tạo cơ chế tự chủ hoạt động cho các đơn vị.

Phần 3

CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH

I. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ QUẢN LÝ:

1. Hoàn thiện hệ thống pháp quy

- Phối hợp với Bộ Y tế hoàn thành và trình Quốc hội thông qua Luật ATTP thay thế Pháp lệnh Vệ sinh ATTP 2003.

- Rà soát tổng thể các văn bản QPPL dưới Luật liên quan đến VSATTP nông lâm thủy sản trái với Luật, Nghị định hướng dẫn, Hiệp định SPS, Hiệp định TBT để hủy bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung. Hoàn thành thể chế quản lý chất lượng, VSATTP nông sản phù hợp với các Hiệp định của WTO.

- Tập trung nghiên cứu phân tích hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế (Codex), xác định các tiêu chuẩn quốc gia cần ưu tiên hài hòa. Hoàn thành việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành các qui chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Hoàn thiện phương pháp luận và thể chế hóa các quy trình, chương trình kiểm soát VSATTP nông lâm thủy sản trong toàn bộ chuỗi sản xuất và cung cấp nông lâm sản và thủy sản.

- Ban hành chính sách hỗ trợ việc liên minh giữa các hộ sản xuất, tạo thành Tổ sản xuất, Nhóm hộ sản xuất, Tổ hợp tác... có quy mô sản xuất lớn hơn để họ có khả năng tự kiểm tra, kiểm soát sản phẩm của họ trong quá trình sản xuất.

- Ban hành chính sách hỗ trợ việc liên minh giữa các cơ sở sản xuất thực phẩm với các nhà phân phối và bán lẻ thực phẩm.

- Ban hành chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm an toàn trong việc quảng cáo, tiếp thị, chính sách thuế đối với sản phẩm nông lâm thủy sản sản xuất theo qui trình an toàn.

2. Tăng cường năng lực tổ chức thực thi pháp luật

2.1. Thiết lập hệ thống tổ chức đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, chặt chẽ

- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, phân công phân cấp và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản từ trung ương đến địa phương.

- Phân công nhiệm vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản ở các Cục chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phù hợp với đối tượng, công đoạn quản lý.

- Thành lập Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Chi cục QLCLNLS&TS) tại 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức lực lượng thanh tra chuyên ngành chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản ở các Cục chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chi cục QLCLNLS&TS tỉnh/thành phố.

- Thí điểm thành lập đơn vị sự nghiệp trực thuộc Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản tỉnh để kiểm nghiệm sản phẩm nông lâm thủy sản tiêu dùng nội địa tại các tỉnh có sản xuất nông lâm thủy sản lớn.

2.2. Tăng cường phân cấp trách nhiệm quản lý cho chính quyền địa phương

Tiếp tục phân cấp mạnh cho chính quyền địa phương trong quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, các cơ quan quản lý nhà nước Trung ương chỉ tập trung xây dựng chính sách quản lý vĩ mô, thanh tra kiểm tra và giải quyết các vấn đề đối ngoại, giải quyết các rào cản của thị trường. Các hoạt động quản lý chủ yếu được thực hiện ở cấp địa phương. Hướng phân cấp cụ thể như sau:

2.2.1. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh):

- Xây dựng qui hoạch, kế hoạch về quản lý chất lượng nông lâm thủy sản của tỉnh trên cơ sở các quy định của pháp luật. Trình ban hành văn bản qui phạm pháp luật, chế độ chính sách về chất lượng nông lâm thủy sản để áp dụng tại địa phương.

- Tổ chức thực hiện chiến lược, qui hoạch, kế hoạch và các chương trình mục tiêu về chất lượng nông lâm sản và thủy sản tại địa phương, kiểm tra giám sát quá trình thực hiện của cơ quan quản lý cấp huyện, xã.

- Tổ chức tuyên truyền, tập huấn về VSATTP cho cán bộ của địa phương và cho người sản xuất, tiêu dùng.

- Kiểm tra, công nhận điều kiện đảm bảo VSATTP các cơ sở sản xuất, kinh doanh, trồng, thu hoạch, đánh bắt, giết mổ, vận chuyển, chế biến bảo quản nông lâm thủy sản qui mô công nghiệp phục vụ nội tiêu trên địa bàn tỉnh.

- Trực tiếp kiểm tra, chứng nhận chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản tiêu thụ nội địa.

2.2.2. Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thu

- Áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong quản lý, kiểm soát chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản.
- Đầu tư cho các đề tài nghiên cứu theo yêu cầu cấp bách của sản xuất về VSATTP, các quy trình, tiêu chuẩn phương pháp thử.
- Nghiên cứu phát triển các phương pháp, kit thử, trang thiết bị kiểm tra nhanh hiện trường.

2.4.4. Cơ chế tài chính:

- Áp dụng cơ chế tài chính tự chủ một phần kinh phí từ nguồn thu dịch vụ công và phí, lệ phí cho các đơn vị quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản.
- Phân định rõ các nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động VSATTP. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW đảm bảo bố trí ngân sách nhà nước hàng năm cho công tác quản lý chất lượng, VSATTP theo Nghị quyết của Quốc hội.

2.5. Tăng cường hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật

- Hoàn thiện phương pháp luận và thể chế hóa các chương trình kiểm soát VSATTP trong toàn bộ chuỗi sản xuất và cung ứng nông lâm thủy sản, trước hết đối với những mặt hàng chủ lực phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Ưu tiên đầu tư áp dụng các chương trình phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về đảm bảo VSATTP trong toàn bộ quá trình cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản. Đảm bảo duy trì kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tối thiểu 1 lần/1 cơ sở/1 năm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản.
- Thực hiện chế độ miễn giảm kiểm tra đối với các cơ sở duy trì tốt điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm song song với áp dụng chế độ kiểm tra giám sát tăng cường đối với các cơ sở vi phạm. Kịp thời đình chỉ sản xuất, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, thu hồi Giấy chứng nhận điều kiện sản xuất, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thu hồi sản phẩm đối với cơ sở vi phạm nghiêm trọng qui định về đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Nghiên cứu, thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo yêu cầu của các thị trường xuất khẩu phù hợp các qui định quốc tế, kịp thời giải quyết các rào cản kỹ thuật, rào cản vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường để giữ vững và đẩy mạnh xuất khẩu nông lâm thủy sản.
- Xây dựng các biện pháp, yêu cầu kỹ thuật để kiểm soát chặt chẽ nông lâm thủy sản nhập khẩu phục vụ sản xuất và tiêu dùng.
- Rà soát, tăng cường các chế tài xử lý vi phạm từ xử lý hành chính, dân sự đến hình sự cũng như tăng thẩm quyền cho tổ chức, công chức quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Xây dựng và thống nhất phương pháp luận quản lý trên cơ sở phân tích nguy cơ về ATTP nông lâm thủy sản

- Nâng cao nhận thức cho các cấp quản lý chỉ đạo và bồi dưỡng kỹ năng cơ bản về đánh giá nguy cơ cho lãnh đạo và cán bộ nhân viên các cơ quan quản lý hữu quan từ trung ương đến địa phương. Xây dựng các nhóm chuyên gia về đánh giá nguy cơ ô nhiễm hóa học và ô nhiễm vi sinh vật thuộc cấp trung ương.

- Điều tra, lựa chọn các mặt hàng mũi nhọn và áp dụng các biện pháp quản lý nguy cơ, triển khai việc thực hiện và giám sát có hiệu quả. Từng bước mở rộng phạm vi áp dụng phân tích nguy cơ tới người sản xuất ở các quy mô khác nhau và cho thị trường tiêu thụ trong nước.

- Xây dựng và gắn kết chương trình phân tích và kiểm soát nguy cơ về ATTP tại các Cục quản lý chuyên ngành; thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin giữa các bên.

- Xây dựng năng lực phân tích nguy cơ trong tình huống khẩn cấp.

- Nghiên cứu phát triển và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về VSATTP nông lâm thủy sản phục vụ cho việc đánh giá mối nguy hóa học và vi sinh vật trong thực phẩm.

II. BAN HÀNH CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN THỰC PHẨM AN TOÀN:

1. Chính sách đầu tư:

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, hướng dẫn đầu tư và phương thức vận hành cơ sở hạ tầng do nhà nước và doanh nghiệp cùng góp vốn. Phát huy tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp trong vận hành hiệu quả và bảo quản phương tiện và đảm bảo khả năng thu hồi vốn. Xây dựng chính sách xúc tiến nhanh quá trình “dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất” chuyển mạnh từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa có quy mô lớn hơn nhằm tăng cường quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến năm 2020 đáp ứng yêu cầu thiết yếu cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đảm bảo phục vụ sản xuất nông lâm thủy sản thực phẩm an toàn, đặc biệt trong một số lĩnh vực sau:

- Phát triển hệ thống thủy lợi, tưới tiêu cho các cây ăn quả, hoa màu và nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển giao thông nông thôn hình thành mạng lưới đảm bảo lưu chuyển nông lâm thủy sản hàng hóa nhanh chóng, thuận tiện và thông suốt, đặc biệt ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nguyên liệu thủy sản, chè, cà phê, muối,...

- Tăng cường năng lực bảo quản sau thu hoạch. Nâng cấp công nghệ sơ chế giết mổ, chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi, thủy sản.

- Xây dựng và tổ chức đảm bảo VSATTP hệ thống cảng, chợ tập trung đầu mối, chợ loại I ở các vị trí trọng điểm kinh tế-thương mại và chợ biên giới/cửa khẩu.

- Hệ thống nước sạch;

- Hệ thống xử lý chất thải ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung...;
- Phát triển hệ thống lưới điện đến các vùng sản xuất nông lâm thủy sản.

2. Chính sách tín dụng:

- Xây dựng một số chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng phục vụ sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn, đặc biệt đối với một số sản phẩm quan trọng có lợi thế, tiềm năng xuất khẩu và phục vụ tiêu thụ nội địa với khối lượng lớn.

III. XÃ HỘI HOÁ CÁC DỊCH VỤ VỀ CHẤT LƯỢNG, VSATTP NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN, THU HÚT VÀ NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA CÁC HỘI NGHỀ NGHIỆP:

- Ban hành chính sách, danh mục và lộ trình xã hội hóa các dịch vụ phục vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, đánh giá, công nhận các tổ chức xã hội làm dịch vụ phục vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản thuộc các thành phần kinh tế.

- Tổ chức đánh giá năng lực các tổ chức kiểm nghiệm, các tổ chức chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản hiện có để chỉ định các cơ sở đáp ứng yêu cầu tham gia kiểm tra, chứng nhận chất lượng VSATTP nông lâm thủy sản.

- Nâng cao vai trò cầu nối trong quản lý chất lượng, VSATTP nông sản của các hội, hiệp hội sản xuất. Thiết lập cơ chế hỗ trợ các hiệp hội nhà sản xuất, chế biến.

IV. ĐẨY MẠNH HỘI NHẬP VÀ HỢP TÁC KHU VỰC; KHAI THÁC HIỆU QUẢ HỖ TRỢ QUỐC TẾ VỀ ĐẢM BẢO VSATTP NÔNG SẢN:

- Tăng cường tham gia các hoạt động của các tổ chức quốc tế FAO, IPPC, OIE, CODEX,...nâng cao vai trò và tham gia tích cực vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương với các nước, khu vực và vùng lãnh thổ theo hướng thừa nhận lẫn nhau.

- Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác khu vực, khai thác hiệu quả và hỗ trợ quốc tế về đảm bảo VSATTP nông lâm thủy sản.

- Khai thác hiệu quả các dự án, nâng cao hiệu quả hỗ trợ quốc tế thông qua cải thiện sự phối hợp của các dự án, chương trình SPS do nước ngoài tài trợ và của Việt Nam. Tăng cường vai trò điều phối của nhà tài trợ để góp phần sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và tài chính nhà nước đầu tư

- Xây dựng các dự án kêu gọi tài trợ nước ngoài cho công tác quản lý chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm, VSATTP nông lâm thủy sản tập trung vào các nhóm dự án: Hỗ trợ kỹ thuật; Hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến; Xây dựng các mô hình điểm về phát triển sản xuất đảm bảo chất lượng.

- Vận hành hiệu quả Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về SPS. Tăng cường năng lực Nhóm Đặc trách kỹ thuật về thương mại thuộc Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ NN&PTNT nhằm tăng cường quan hệ điều phối giữa các dự án hỗ trợ về VSATTP nông lâm thủy sản.

V. ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT:

- Xây dựng kế hoạch hành động nhằm tổ chức thực hiện có hệ thống và thường xuyên hơn công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức VSATTP, nâng cao nhận thức trong CBCC nhà nước, toàn thể hệ thống chính trị, các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng và sử dụng sản phẩm (bao gồm nông dân, ngư dân, diêm dân, chủ trang trại, cơ sở chế biến, giết mổ, chế biến, đại lý kinh doanh,...và người tiêu dùng) cũng như ý thức về VSATTP trong toàn thể nhân dân.

- Xây dựng lộ trình và đưa nội dung ATTP vào giáo trình giảng dạy ở các cấp học, đặc biệt vào giảng đường đại học, cao đẳng, trung học chuyên ngành đảm bảo VSATTP (phân tích nguy cơ,...).

- Đưa vào hoạt động ổn định, thường xuyên và định kỳ các chương trình phổ biến, tuyên truyền VSATTP (trên ấn phẩm xuất bản; truyền hình; truyền thanh; hội thi...). Xây dựng Website minh bạch hóa pháp luật về VSATTP nông sản bằng tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ mọi chủ thể tham gia thị trường thực phẩm nông lâm thủy sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tìm hiểu cơ chế, chính sách đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Thu hút sự tham gia đồng đạo của toàn thể lực lượng xã hội (đoàn thanh niên, hội liên hiệp phụ nữ, các văn nghệ sĩ...) để vận động, nâng cao nhận thức VSATTP, đặc biệt là vệ sinh thường thức, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường trong tiêu dùng và sản xuất – kinh doanh thực phẩm

- Đẩy mạnh đầu tư kinh phí cho công tác tuyên truyền vận động, đào tạo nông, ngư dân nuôi trồng và sản xuất các loại nông sản sạch, an toàn. Chú trọng tuyên truyền sản xuất kinh doanh thực phẩm sạch, an toàn ngay từ khâu sản xuất giống, sản xuất thức ăn phục vụ chăn nuôi; sản xuất phân bón, thuốc BVTV, thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất phục vụ cho chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Hướng dẫn, hỗ trợ nông dân áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP, GAHP), nuôi thủy sản an toàn (BMP, GAQP, CoC) được chế biến theo tiêu chuẩn GMP/SSOP/HACCP đảm bảo chất lượng, VSATTP...

- Đẩy mạnh đầu tư kinh phí cho công tác tuyên truyền vận động nông dân tham gia các câu lạc bộ, tổ hợp tác tiến tới thành lập hợp tác xã nông nghiệp.

Phần 4

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

I. XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN TRONG CÁC ĐỀ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số

112/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/01/2009 ban hành Đề án tăng cường năng lực quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn vệ sinh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản đến năm 2015):

1. Các chương trình:

- Chương trình phát triển vùng sản xuất an toàn thực phẩm nông thủy sản.
- Chương trình giám sát ô nhiễm sinh học và tồn dư các chất độc hại trong sản phẩm động vật.
- Chương trình giám sát ô nhiễm sinh học và tồn dư các chất độc hại trong sản phẩm thực vật.
- Chương trình kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản sau thu hoạch.

2. Dự án:

2.1. Dự án: Tuyên truyền, giáo dục, đào tạo tập huấn phục vụ quản lý chất lượng, ATVSTP:

- a) Cơ quan chủ trì và quản lý dự án: Cục Quản lý Chất lượng NLS&TS
Đơn vị phối hợp: Các Cục quản lý chuyên ngành, hệ thống khuyến nông, khuyến ngư.
- b) Nội dung:
 - Hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATVSTP trong chăn nuôi, thú y;
 - Đào tạo, tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, thú y, giết mổ, chế biến thực phẩm đảm bảo ATVSTP cho người sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi;
 - Đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ quản lý các cấp về ATVSTP;
 - Thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATVSTP cho cộng đồng.
- c) Thời gian thực hiện: 2009 – 2015.
- d) Dự kiến kinh phí: 06 tỷ đồng.

2.2. Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các cơ quan thuộc Cục Quản lý CL NLTS:

- a) Cơ quan chủ trì và quản lý dự án: Cục Quản lý chất lượng NLTS
- b) Nội dung:
 - Đầu tư nâng cấp trụ sở làm việc hiện có (cải tạo hoặc xây dựng mới).
 - Bổ sung thiết bị văn phòng, thông tin liên lạc, phương tiện đi lại.
- c) Thời gian thực hiện: 2008 – 2012.
- d) Dự kiến kinh phí: 307 tỷ đồng.

2.3. Dự án hoàn thiện hệ thống kiểm nghiệm, kiểm chứng và chứng nhận chất lượng:

- a) Cơ quan chủ trì và quản lý dự án: Cục Quản lý Chất lượng NLTS.

Đơn vị phối hợp: Các Cục Quản lý chuyên ngành, Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Nội dung:

- Quy hoạch phát triển hệ thống kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản.
- Đầu tư xây dựng mới phòng kiểm nghiệm, kiểm chứng.
- Đầu tư thiết bị phòng kiểm nghiệm để kiểm tra các chỉ tiêu ATTP trong lĩnh vực nông lâm sản.
- Đầu tư thiết bị phòng kiểm nghiệm, kiểm chứng quốc gia.

c) Thời gian thực hiện: 2009 – 2012.

d) Dự kiến kinh phí: 500 tỷ đồng.

2.4. Dự án xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về chất lượng, ATVSTP nông lâm thủy sản:

a) Cơ quan chủ trì và quản lý dự án: Cục Cục Quản lý Chất lượng NLTS.

Đơn vị phối hợp: Các Cục Quản lý chuyên ngành.

b) Nội dung:

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý nhà nước quản lý chất lượng nông lâm thủy sản.
- Hệ thống thông kê, báo cáo, quản lý chuyên ngành.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm sản;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về các mặt hàng nông sản sản xuất, xuất nhập khẩu chủ lực, thị trường chính;
- Các phòng kiểm nghiệm có khả năng phân tích các chỉ tiêu ATTP.

c) Thời gian thực hiện: 2009 – 2010. Định kỳ cập nhật, bổ sung.

d) Dự kiến kinh phí: 50 tỷ đồng.

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ XUẤT MỚI:

1. Dự án “Điều tra, đánh giá thực trạng quản lý chất lượng NLS&TS”.

1) Cơ quan chủ trì và quản lý Dự án: Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản .

2) Cơ quan phối hợp: Cục NTTS, Cục KH&BVNLTS, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Cục Trồng trọt, Cục BVTV, Cục CB, TM NLS&NM, Vụ KHCCN, Sở NN&PTNT các tỉnh.

3) Nội dung hoạt động của Dự án:

- Tổ chức điều tra, thống kê đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật, bộ máy tổ chức, năng lực thực thi pháp luật về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông, lâm thủy sản;

- Đánh giá hiệu lực, hiệu quả hoạt động chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông, lâm thủy sản. Xác định những tồn tại, bất cập, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp khắc phục.

4) Thời gian thực hiện: 2010-2011

5) Dự kiến kinh phí: 5 tỷ đồng

2. Dự án “Quy hoạch phát triển, xã hội hóa hệ thống kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản”.

1) Cơ quan chủ trì và quản lý Dự án: Cục QLCL NLS&TS.

2) Cơ quan phối hợp: Cục NTTS, Cục KH&BVNLTS, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Cục Trồng trọt, Cục BVTV, Cục CB, TM NLS&NM, Vụ KHCN, Sở NN&PTNT các tỉnh.

3) Nội dung hoạt động của Dự án:

- Xây dựng quy hoạch hệ thống phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản ở Việt Nam theo hướng xã hội hóa và chuyên sâu đảm bảo đáp ứng nhu cầu phục vụ quản lý nhà nước và dịch vụ kỹ thuật, hạn chế đầu tư trùng lặp, chồng chéo;

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư, nâng cấp các Phòng kiểm nghiệm chất lượng, vệ sinh an toàn nông lâm sản và thủy sản;

4) Thời gian thực hiện: 2010-2011

5) Dự kiến kinh phí: 5 tỷ đồng

3. Dự án “Đầu tư tăng cường năng lực các Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương”.

1) Cơ quan chủ trì và quản lý Dự án: Cục QLCL NLS&TS

2) Cơ quan phối hợp: Sở NN&PTNT, Sở Nội vụ

3) Nội dung hoạt động của Dự án:

- Đào tạo, tập huấn, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm về quản lý, kiểm nghiệm và nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra cho cán bộ Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

- Hỗ trợ tổ chức các hoạt động kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về VSATTP và đánh giá thực hiện kế hoạch hàng năm;

- Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ sở sản xuất, chế biến nông, lâm thủy sản được phân cấp quản lý;

- Tổ chức và duy trì hoạt động hệ thống cộng tác viên ở cấp xã, phường.

- Đầu tư mới hoặc nâng cấp các Phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm thủy sản trực thuộc Chi cục đáp ứng yêu cầu phục vụ quản lý nhà nước, kiểm tra chứng nhận chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản tiêu thụ nội địa, áp dụng tiêu chuẩn thực hành phòng kiểm nghiệm tốt (GLP) và tiêu chuẩn quốc tế

(ISO/IEC 17025); Đào tạo kiểm nghiệm viên cho các phòng kiểm nghiệm của Chi cục;

4) Thời gian thực hiện: 2010-2020

5) Dự kiến kinh phí: 290 tỷ đồng

4. Dự án “Đào tạo tăng cường năng lực lực lượng cán bộ quản lý chất lượng nông lâm thủy sản”.

1) Cơ quan chủ trì và quản lý Dự án: Cục QLCL NLS&TS

2) Cơ quan phối hợp: Các Cục chuyên ngành, Sở NN&PTNT, Chi cục QLCL NLS&TS các tỉnh/TP

3) Nội dung hoạt động của Dự án:

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chức danh quản lý chất lượng nông lâm thủy sản. Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực về quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản đồng bộ trên cơ sở khảo sát, đánh giá, tập hợp nhu cầu đào tạo ngắn hạn và dài hạn đối với từng lĩnh vực và chuyên ngành trong hệ thống từ trung ương đến địa phương.

- Xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành quản lý chất lượng được cập nhật tại các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp thuộc ngành.

- Đào tạo phân tích rủi ro cho cán bộ quản lý và kỹ thuật cấp Trung ương và địa phương.

- Đào tạo, tập huấn, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm về quản lý, kiểm nghiệm và nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra cho cán bộ Cục và các Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản;

4) Thời gian thực hiện: 2010-2020

5) Dự kiến kinh phí: 20 tỷ đồng.

5. Dự án “Truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản”;

1) Cơ quan chủ trì và quản lý Dự án: Cục QLCL NLS&TS

2) Cơ quan phối hợp: Các Cục, Vụ thuộc Bộ, Sở NN&PTNT, Chi cục QLCL NLS&TS tỉnh/TP

3) Nội dung hoạt động của Dự án:

- Xây dựng kế hoạch hành động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức VSATTP, nâng cao nhận thức trong CBCC nhà nước, toàn thể hệ thống chính trị, các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm (bao gồm nông dân, ngư dân, diêm dân, chủ trang trại, cơ sở sơ chế, giết mổ, chế biến, đại lý kinh doanh,...).

- Xác định các nhóm đối tượng theo vai trò nhiệm vụ trong chuỗi cung cấp thực phẩm, theo vùng sinh thái, dân tộc... để xây dựng các thông điệp, cách tiếp cận thích hợp; xuất bản các sản phẩm truyền thông phù hợp các nhóm đối tượng;

- Huy động các kênh truyền thông và các lực lượng truyền thông về VSATTP; Đưa vào hoạt động ổn định, thường xuyên và định kỳ các chương trình phổ biến, tuyên truyền VSATTP (trên ấn phẩm xuất bản; truyền hình; truyền thanh; hội thi...). Xây dựng Website minh bạch hóa pháp luật về VSATTP nông sản bằng tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ mọi chủ thể tham gia thị trường thực phẩm nông sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tìm hiểu cơ chế, chính sách đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm nông sản.

- Xây dựng các đội tuyên truyền cơ động về VSATTP; Thu hút sự tham gia đông đảo của toàn thể lực lượng xã hội (đoàn thanh niên, hội liên hiệp phụ nữ, các văn nghệ sĩ...) để vận động, nâng cao nhận thức VSATTP, đặc biệt là vệ sinh thường thức, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường trong tiêu dùng và sản xuất – kinh doanh thực phẩm

- Hỗ trợ các thiết bị và phương tiện truyền thông;

- Xây dựng lộ trình và đưa nội dung ATTP vào giáo trình giảng dạy ở các cấp học, đặc biệt vào giảng đường đại học chuyên ngành đảm bảo VSATTP (phân tích nguy cơ,...).

4) Thời gian thực hiện: 2010-2020

5) Dự kiến kinh phí: 130 tỷ đồng

Phần 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN:

Đề án được triển khai thực hiện từ năm 2010 đến 2020 tại cấp trung ương và tại các địa phương trong cả nước.

II. TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN:

- Thành lập Ban Điều hành Đề án do Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban, các thành viên là đại diện lãnh đạo Cục QLCL NLS&TS, Cục Nuôi trồng thủy sản, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Chế biến, Thương mại Nông Lâm Thủy sản và Nghề nuôi, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông Khuyến ngư quốc gia, Hiệp hội Bảo vệ thực vật, Hiệp hội chăn nuôi, Hiệp hội chế biến thủy sản, Hiệp hội cà phê cao Việt Nam, Hiệp hội Điều Việt Nam, Hiệp hội Chè Việt Nam, Hiệp hội Trái cây Việt Nam và Hiệp hội lương thực Việt Nam.

- Tổ Thư ký giúp việc Ban Điều hành do Trưởng ban quyết định thành lập.

- Các cơ quan, tổ chức được phân công chủ trì các hoạt động của Đề án thành lập Tổ công tác hoặc bộ phận chuyên trách để chỉ đạo, điều hành và quản lý việc triển khai thực hiện các hoạt động đó và phối hợp với Ban Điều hành Đề án.

III. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM:

1. Cục QLCL NLS&TS

- Chủ trì thực hiện Đề án; tổ chức phối hợp, kiểm tra, đánh giá, tổng kết và báo cáo việc thực hiện các hoạt động của Đề án trên phạm vi cả nước.

- Thường trực giúp việc Trưởng ban điều hành và tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo Đề án

- Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL, quy phạm kỹ thuật liên quan đến quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản thuộc lĩnh vực quản lý được giao

- Chủ trì thực hiện các tiêu Đề án, dự án, chương trình theo phân công tại Phụ lục kèm theo.

2. Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính:

- Xây dựng chính sách đầu tư và cân đối vốn đầu tư phát triển quản lý chất lượng, VSAT thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trong các kế hoạch hàng năm và 5 năm.

- Ưu tiên xem xét bố trí vốn thực hiện các tiêu đề án, chương trình, dự án đã được xác định trong Đề án;

- Chủ trì xây dựng Đề án áp dụng cơ chế tài chính tự chủ một phần kinh phí từ nguồn thu dịch vụ công và phí, lệ phí cho các đơn vị quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản.

3. Vụ Pháp chế:

- Chủ trì rà soát, xây dựng lộ trình hoàn thiện hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về chất lượng, VSATTP trong phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Xây dựng và tổ chức chương trình phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức VSATTP NLS&TS 2010-2020.

4. Các Viện, Trường thuộc Bộ:

- Phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, và chỉ đạo tổ chức thực hiện bổ sung chương trình đào tạo về kiểm soát chất lượng, VSAT thực phẩm trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp.

5. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường:

- Tham mưu cho Bộ chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật về VSATTP.

- Tăng cường các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

6. Thanh tra Bộ:

- Hoàn thiện Nghị định về tổ chức thanh tra ngành NN&PTNT.

- Tổ chức kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh:

- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản ở địa phương theo Thông tư liên tịch 31/2009/TTLT-BNN-BNV.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực phục vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản tại địa phương;

- Triển khai nhiệm vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản được phân cấp;

- Xây dựng, trình UBND ban hành các chính sách, văn bản QPPL, tiêu chuẩn, định mức về phân công, phân cấp, tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản ở địa phương; và tham gia xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án do Bộ NN&PTNT tổ chức thực hiện.

- Trình UBND tỉnh phương án chủ động bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan triển khai các hoạt động của Đề án này.

8. Các Hiệp hội ngành hàng:

- Tham gia đề xuất cơ chế, chính sách quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản;

- Kịp thời cung cấp thông tin về cơ chế chính sách, luật lệ và phối hợp hoạt động của các hội viên trong việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, nghiên cứu khoa học công nghệ, đào tạo cán bộ nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng, VSATTP.

Phần 6

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. GIAI ĐOẠN 2010 – 2015:

- Trình Quốc hội ban hành Luật ATTP; Chính phủ ban hành các Nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với Luật ATTP. Chuyển đổi xong TCN sang TCVN và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phù hợp với các hiệp định của WTO và thực tiễn sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản của Việt Nam.

- Xây dựng và ban hành Nghị định về hệ thống tổ chức quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản từ Trung ương đến địa phương

- Hoàn thành việc phân cấp quản lý giữa các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã); Thông tư liên tịch hướng dẫn phân công quản lý nhà nước về VSATTP giữa các bộ ngành hữu quan trên cơ sở Luật ATTP và các văn bản hướng dẫn dưới Luật

- Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp chỉ đạo và hệ thống thông tin, giám sát giữa các cơ quan trung ương và theo ngành dọc
- Điều tra, khảo sát và xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản
- Đầu tư năng lực các Trung tâm kiểm nghiệm, khảo nghiệm quốc gia thuộc các Cục quản lý chuyên ngành của Bộ NN&PTNT
- Đầu tư nâng cấp hệ thống phòng kiểm nghiệm của Cục QLCL NLS&TS thuộc Bộ NN&PTNT thành hệ thống phòng kiểm nghiệm kiểm chứng quốc gia về CL, VSATTP nông lâm thủy sản.
- Đầu tư xây dựng phòng kiểm nghiệm CL, VSATTP NLTS thuộc các Chi cục QLCL BLS&TS
- Điều tra, khảo sát, xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực về VSATTP NLTS đồng bộ, bao gồm các hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo ngắn/dài hạn và cơ chế chính sách quản lý cán bộ đối với từng lĩnh vực và chuyên ngành trong hệ thống từ trung ương đến địa phương
- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
- Đẩy mạnh đào tạo, phổ cập kiến thức quản lý chất lượng, VSAT thực phẩm trên nguyên lý phân tích nguy cơ; hình thành nhóm chuyên gia về phân tích nguy cơ ô nhiễm vi sinh vật và hóa chất thuộc cấp Trung ương
- Xây dựng đề án bổ sung chương trình đào tạo về kiểm soát chất lượng, VSAT thực phẩm trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp
- Xây dựng và triển khai các Dự án đầu tư nâng cấp trụ sở làm việc, điều kiện vật chất kỹ thuật cho hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, VSATTP NLS&TS cấp trung ương và địa phương; ưu tiên đầu tư cơ sở cho các Chi cục QLCL NLS&TS
- Tổ chức điều tra thị trường, lựa chọn các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn, thu thập dữ liệu theo yêu cầu của mặt hàng và thị trường và điều tra, đánh giá dây chuyền cung ứng sản phẩm để lựa chọn các biện pháp quản lý nguy cơ, triển khai việc thực hiện và giám sát có hiệu quả.
- Nghiên cứu và xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh về ATTP, hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với số mặt hàng nông lâm thủy sản chủ lực
- Xây dựng và tổ chức triển khai Đề án áp dụng cơ chế tài chính tự chủ một phần kinh phí từ nguồn thu dịch vụ công và phí, lệ phí cho các đơn vị quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản
- Duy trì và mở rộng phạm vi, đối tượng kiểm soát thuộc các Chương trình, Quy trình nuôi trồng, sản xuất đã được thể chế hóa (VietGAP đối với các sản phẩm rau, quả, chè; GAHP cho bò sữa, lợn, gia cầm và ong; Chương trình kiểm soát ATVS vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; Chương trình kiểm soát dư lượng hóa chất độc hại trong thủy sản nuôi; Chương trình giám sát VSATTP sản phẩm sau thu hoạch...)

- Xây dựng chính sách, chế độ kiểm tra đột xuất, định kỳ điều kiện đảm bảo VSATTP các cơ sở sản xuất-kinh doanh nông lâm thủy sản; kiểm tra chứng nhận chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; tổ chức thanh kiểm tra theo kế hoạch.

- Nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành cơ chế tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động thanh kiểm tra và xử lý vi phạm về chất lượng, VSATTP nông lâm thủy sản (bao gồm lực lượng thanh kiểm tra, các chế tài xử lý vi phạm và các cơ chế chính sách liên quan khác)

- Nghiên cứu, xây dựng một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất VSATTP đối các mặt hàng nông sản tươi sống và nông lâm thủy sản có giá trị cao (11 loại quả có lợi thế, rau, măng, nấm và thịt)

- Xây dựng chính sách, danh mục và lộ trình xã hội hóa các dịch vụ phục vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản; hoàn thiện cơ chế quản lý, đánh giá, công nhận các tổ chức dịch vụ phục vụ quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản xã hội hóa.

- Tổ chức rà soát, điều phối và kêu gọi tài trợ nước ngoài cho công tác quản lý chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm, VSATTP nông lâm thủy sản

- Xây dựng và tổ chức chương trình phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức VSATTP NLS&TS 2009-2015

II. GIAI ĐOẠN 2015 – 2020:

- Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật và các văn bản hướng dẫn. Tiếp tục rà soát hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn sản xuất-kinh doanh và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

- Tổng kết, đánh giá tình hình triển khai Đề án tổng thể hệ thống tổ chức và thông tư hướng dẫn phân cấp quản lý chất lượng, VSAT thực phẩm nông lâm sản và thủy sản. Đề xuất và triển khai các biện pháp phát triển hệ thống đảm bảo hiệu quả quản lý

- Hoàn thành quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản trên phạm vi cả nước. Tiếp tục hoạt động đầu tư nâng cao năng lực các Phòng kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm chứng quốc gia thuộc Bộ NN&PTNT; năng lực phòng kiểm nghiệm CL, VSAT TP NLS&TS thuộc các Chi cục QLCLNLS&TS tỉnh, thành phố

- Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực về VSATTP NLS&TS; tiếp tục triển khai các hoạt động bồi dưỡng, đào tạo cán bộ trên cơ sở tiêu chuẩn chức danh; tiếp tục đẩy mạnh đào tạo phân tích nguy cơ, mở rộng đối tượng đào tạo đến cơ sở sản xuất-kinh doanh và người nuôi trồng; hình thành lực lượng chuyên gia hàng đầu về phân tích nguy cơ cấp trung ương và tại địa phương

- Tổng kết, đánh giá và hoàn thiện chương trình đào tạo chuyên ngành quản lý chất lượng, VSAT thực phẩm trong các trường Đại học, Cao Đẳng, Trung học chuyên nghiệp

- Tiếp tục triển khai các Dự án đầu tư nâng cấp trụ sở làm việc, điều kiện vật chất kỹ thuật cho hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, VSATTP NLS&TS cấp trung ương và địa phương
- Tiếp tục đẩy mạnh mở rộng phạm vi áp dụng phân tích rủi ro tới người sản xuất ở các quy mô khác nhau và cho thị trường tiêu thụ trong nước
- Tiếp tục đẩy mạnh mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống cảnh báo nhanh về ATTP, hệ thống truy xuất nguồn gốc
- Tổng kết, đánh giá, hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính cho các đơn vị quản lý chất lượng, VSATTP nông lâm sản và thủy sản cấp Trung ương và địa phương
- Tiếp tục duy trì và mở rộng phạm vi, đối tượng kiểm soát thuộc các Chương trình, Quy trình sản xuất phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế
- Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động điều phối và kêu gọi tài trợ nước ngoài cho công tác quản lý chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm, VSATTP nông lâm thủy sản
- Tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật về đảm bảo VSATTP NLS theo Kế hoạch được phê duyệt

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
